ỦY BAN DÂN TỘC

ỦY BAN DÂN TỘC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2014/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2014*

THÔNG TƯ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11, ngày 26/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ-TTg, ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và Quyết định số 2356/QĐ-TTg, ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gồm tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả công tác dân tộc, để thu thập thông tin thống kê phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của công tác dân tộc trong từng thời kỳ.

Điều 2. Trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc

1. Giao Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Vụ, đơn vị liên quan thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc với các nội dung sau:

a) Xây dựng và phân công thực hiện chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;

b) Xây dựng và phân công thực hiện chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Vụ, đơn vị và cơ chế phối hợp công tác giữa các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc;

c) Xây dựng và thực hiện chương trình điều tra thuộc trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc;

d) Ứng dụng Công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác thu thập, tổng hợp, xử lý và công bố số liệu thống kê công tác dân tộc;

2. Giao Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ chủ trì, phối hợp với Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính xây dựng Đề án Tổ chức bộ máy làm công tác thống kê ngành công tác dân tộc trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt.

3. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc căn cứ nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc có trách nhiệm thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được được phân công phụ trách, cung cấp cho Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công bố.

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê trên địa bàn; bố trí công chức chuyên trách, kinh phí và các trang thiết bị cần thiết để đảm bảo thực hiện công tác thống kê.

2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện việc thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê trên địa bàn thuộc lĩnh vực được giao, cung cấp cho cơ quan công tác dân tộc cùng cấp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Ủy ban Dân tộc (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) để tổng hợp và trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xem xét, quyết định./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Giàng Seo Phử

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-UBDT ngày 10/12/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Phần I. Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

Phần II. Nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

PHẦN I
DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
	I. Các chỉ tiêu liên quan đến người dân tộc thiểu số				
	1. Dân số người dân tộc thiểu số				
0101	Dân số dân tộc thiểu số	Dân tộc (Phân theo 53 dân tộc thiểu số); Giới tính; Nhóm tuổi; Tỉnh/thành phố	5 năm	Vụ Dân tộc thiểu số	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Viện Dân tộc
0102	Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số	Dân tộc; Giới tính; nhóm tuổi; tình trạng hôn nhân	10 năm		
0103	Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0104	Cơ cấu hộ gia đình người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0105	Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số	Dân tộc (Phân theo 53 dân tộc thiểu số); Giới tính; Tỉnh/thành phố;	10 năm		
0106	Tỷ suất chết của trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0107	Tỷ suất chết của trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi (Tỷ lệ chết của trẻ em)	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0108	Tỷ suất chết của người mẹ người dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
	2. Lao động, thu nhập người dân tộc thiểu số				
0201	Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Giới tính; Nhóm tuổi; Tỉnh/thành phố	5 năm	Vụ Chính sách Dân tộc	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Văn phòng Điều phối Chương trình 135, Viện Dân tộc
0202	Số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế	Dân tộc; Giới tính; Nhóm tuổi; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0203	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0204	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số làm việc trên dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0205	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0206	Số lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp	Dân tộc; Giới tính; Nhóm tuổi; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0207	Số lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm	Dân tộc; Giới tính; Nhóm tuổi; Tỉnh/thành phố	5 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
	3. Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình người dân tộc thiểu số				
0301	Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Nguồn thu nhập; Tỉnh/thành phố	2 năm	Vụ Chính sách Dân tộc	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Văn phòng Điều phối Chương trình 135, Viện Dân tộc
0302	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
	4. Đói nghèo và an sinh xã hội				
0401	Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm	Vụ Chính sách Dân tộc	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Văn phòng Điều phối Chương trình 135, Viện Dân tộc
0402	Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0403	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0404	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tàn tật, người già cô đơn, không nơi nương tựa	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0405	Số tiền, vật chất (quy ra tiền) trung bình hàng năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số được hỗ trợ	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0406	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0407	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
	5. An toàn xã hội và trật tự tư pháp				
0501	Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm	Vụ Pháp chế	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Vụ Dân tộc thiểu số, Vụ Tuyên truyền
0502	Số người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0503	Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ và mua bán trái phép các chất ma túy	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0504	Số vụ, số người là phụ nữ, trẻ em người dân tộc thiểu số bị mua bán	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0505	Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số buôn lậu	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0506	Số vụ ly hôn người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	Năm		
0507	Số cuộc kết hôn người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	Năm		
0508	Số cuộc kết hôn cận huyết người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0509	Số cặp tảo hôn người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	năm		
	6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số				
0601	Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm	Vụ Tuyên truyền	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Vụ Chính sách Dân tộc, Vụ Dân tộc thiểu số, Viện Dân tộc
0602	Số hộ và tỷ lệ hộ người dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0603	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên người biết đọc và viết chữ của dân tộc mình	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0604	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số không biết tiếng của dân tộc mình	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0605	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết tiếng/chữ phổ thông	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0606	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số có người hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0607	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số có người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0608	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số có người biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0609	Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	Tỉnh/thành phố	5 năm		
0610	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe đài tiếng nói VN/đài địa phương	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0611	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình trung ương/địa phương	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
	7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số				
0701	Số lượng trường phổ thông dân tộc	Tỉnh/huyện	2 năm	Vụ Tổng hợp	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Vụ Chính sách Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình 135, Viện Dân tộc, Trường Cán bộ dân tộc
0702	Số giáo viên người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố; Cấp trường	2 năm		
0703	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0704	Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học tiểu học	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0705	Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học cơ sở	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0706	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số bỏ học	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố; Cấp trường	2 năm		
0707	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số lưu ban	Dân tộc; Tỉnh/thành phố; Giới tính; Cấp trường	2 năm		
	8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số				
0801	Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đúng theo tiêu chuẩn)	Tỉnh/thành phố	2 năm	Vụ Tổng hợp	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Vụ Dân tộc thiểu số, Vụ Chính sách Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình 135
0802	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sỹ	Tỉnh/thành phố	2 năm		
0803	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Tỉnh/Thành phố	2 năm		
0804	Số bác sĩ, y tá là người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0805	Lương y, thầy thuốc là người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0806	Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế	Tỉnh/thành phố	2 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0807	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đến các cơ sở y tế khám thai	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0808	Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0809	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đến các cơ sở y tế sinh đẻ	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0810	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0811	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0812	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
0813	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số ốm, đau chữa bệnh bằng cúng bái	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0814	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có dịch bệnh trong 5 năm (Các bệnh phổ biến: Sốt rét, bướu cổ, lao, tiêu chảy; quy mô dịch)	Tỉnh/thành phố	2 năm		
0815	Tỷ lệ người dân tộc dùng màn tránh muỗi	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/thành phố	2 năm		
	9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số				
0901	Diện tích đất ở bình quân của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm	Vụ Chính sách Dân tộc	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Văn phòng Điều phối Chương trình 135, Viện Dân tộc
0902	Số hộ gia đình người dân tộc thiếu đất ở	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0903	Số hộ gia đình người dân tộc thiếu đất sản xuất	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		
0904	Số lượng gia súc bình quân một hộ gia đình người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố; Loại gia súc	5 năm		
0905	Số lượng gia cầm bình quân một hộ gia đình người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố; Loại gia cầm	5 năm		
0906	Diện tích gieo trồng cây hàng năm của người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/thành phố	5 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0907	Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới	Tỉnh/huyện/xã	Năm		
0908	Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số có điện thoại (điện thoại để bàn/điện thoại di động)	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0909	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số có điện thoại (điện thoại để bàn/điện thoại di động)	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0910	Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số có Internet	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0911	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số có Internet	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0912	Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0913	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0914	Tỷ lệ dân số người dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0915	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	10 năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
0916	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0917	Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	2 năm		
0918	Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã	5 năm		
	10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số				
1001	Số lượng đảng viên người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/huyện/xã	Năm	Vụ Tổ chức Cán bộ	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Vụ Chính sách Dân tộc, Viện Dân tộc
1002	Số lượng đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/huyện/xã;	5 năm		
1003	Số lượng cán bộ người dân tộc thiểu số trong các cơ quan hành chính các cấp	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/huyện/xã; Cấp hành chính	5 năm		
1004	Số lượng cán bộ người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị xã hội	Dân tộc; Giới tính; Tỉnh/huyện/xã	5 năm		
1005	Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tỉnh/huyện/xã; Giới tính	Năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
	11. Tôn giáo của người dân tộc thiểu số				
1101	Số lượng các tín đồ là người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tôn giáo; Tỉnh/huyện/xã	10 năm	Vụ Địa phương I	Vụ Địa phương II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh
1102	Các chức sắc tôn giáo là người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tôn giáo; Tỉnh/huyện/xã	10 năm		
1103	Số cơ sở thờ tự, nơi sinh hoạt tôn giáo trong cộng đồng người dân tộc thiểu số	Dân tộc; Tôn giáo; Tỉnh/huyện/xã	10 năm		
	II. Các chỉ tiêu liên quan đến quản lý nhà nước về công tác dân tộc				
	12. Nhân lực cho công tác dân tộc				
1201	Số người làm việc thuộc khu vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Dân tộc; Giới tính; Độ tuổi; Trình độ chuyên môn; Cấp hành chính; Tỉnh/thành phố; Trong biên chế/ ngoài biên chế	Năm	Vụ Tổ chức Cán bộ	Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Viện Dân tộc, Trường Cán bộ dân tộc
1202	Tăng/giảm biên chế thuộc khu vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Dân tộc; Giới tính; Độ tuổi; Trình độ chuyên môn; Cấp hành chính; Tỉnh/thành phố	Năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
1203	Số người được đào tạo về công tác dân tộc	Dân tộc; Giới tính; Độ tuổi; Trình độ chuyên môn; Cấp hành chính; Tỉnh/thành phố	Năm		
	13. Tài chính cho công tác dân tộc				
1301	Chi ngân sách nhà nước cho công tác dân tộc	Nội dung chi; Tỉnh/thành phố	Năm	Vụ Kế hoạch Tài chính	Vụ Chính sách Dân tộc, Vụ Hợp tác Quốc tế, Văn phòng Điều phối Chương trình 135, Vụ Dân tộc thiểu số, Vụ Địa phương I, II, III và Văn Phòng Đại diện tại TP Hồ Chí Minh
1302	Chi cho các chương trình mục tiêu về công tác dân tộc	Chương trình chi	Năm		
1303	Số các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số phân theo thời kỳ	Lĩnh vực	Năm		
1304	Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc	Lĩnh vực	Năm		
1305	Tổng số ngân sách nhà nước thực tế đã chi cho các chương trình, dự án dành cho đồng bào các dân tộc	Lĩnh vực	Năm		
	14. Thanh tra công tác dân tộc				
1401	Số vụ khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước về dân tộc	Tỉnh/thành phố; Hình thức giải quyết	Năm	Thanh tra Ủy ban	Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Chính sách Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình 135
1402	Số cuộc thanh tra trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Tỉnh/thành phố	Năm		
1403	Số vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Tỉnh/thành phố; Hình thức giải quyết	Năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
1404	Số vụ giải quyết về khiếu nại tố cáo	Tỉnh/thành phố; Hình thức giải quyết	Năm		
	15. Hợp tác quốc tế lĩnh vực công tác dân tộc				
1501	Số dự án và tổng số vốn FDI được ký kết trong lĩnh vực công tác dân tộc	Ngành hợp tác; Hình thức hợp tác; Đối tác quốc tế; Đơn vị tiếp nhận; Tỉnh/thành phố	Năm	Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Dân tộc thiểu số, Vụ Chính sách Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình 135
1502	Số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết trong lĩnh vực công tác dân tộc	Ngành hợp tác; Hình thức hợp tác; Đối tác quốc tế; Đơn vị tiếp nhận; Tỉnh/thành phố	Năm		
1503	Số dự án và tổng số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO) trong lĩnh vực công tác dân tộc	Ngành hợp tác; Hình thức hợp tác; Đối tác quốc tế; Đơn vị tiếp nhận; Tỉnh/thành phố	Năm		
1504	Số đoàn Việt Nam ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về công tác dân tộc	Nguồn kính phí; Nước đến nghiên cứu	Năm		
1505	Số người Việt Nam ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về công tác dân tộc	Dân tộc; Giới tính; Cấp hành chính; Tỉnh/huyện/xã	Năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
1506	Số đoàn nước ngoài vào Việt Nam nghiên cứu, khảo sát về công tác dân tộc	Nguồn kính phí; Nước cử đến nghiên cứu	Năm		
1507	Số người nước ngoài vào Việt Nan nghiên cứu, khảo sát về công tác dân tộc	Giới tính; Nước cử đến nghiên cứu	Năm		
	16. Đào tạo nguồn nhân lực dân tộc thiểu số				
1601	Số trường trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi	Loại đào tạo; Tỉnh/thành phố	Năm	Viện Dân tộc	Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ Chính sách Dân tộc, Vụ Địa phương I, II, III và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Trường Cán bộ dân tộc
1602	Số cơ sở dạy nghề trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi	Loại đào tạo; Tỉnh/thành phố	Năm		
1603	Số cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi	Loại đào tạo; Tỉnh/thành phố	Năm		
1604	Số cơ sở nghiên cứu, giảng dạy về dân tộc học hoặc nghiên cứu, giảng dạy về dân tộc	Loại đào tạo; Tỉnh/thành phố	Năm		
1605	Số giáo viên dạy trong các trường trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi	Dân tộc; Giới tính; Trình độ chuyên môn; Tỉnh/huyện/xã	Năm		

Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thuộc Ủy ban Dân tộc	
				Chủ trì	Phối hợp
1	2	3	4	5	6
1606	Số giáo viên dạy trong các cơ sở dạy nghề trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi	Dân tộc; Giới tính; Trình độ chuyên môn; Tỉnh/huyện/xã	Năm		
1607	Số giáo viên dạy trong các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi	Dân tộc; Giới tính; Trình độ chuyên môn; Tỉnh/huyện/xã	Năm		
1608	Số học sinh/sinh viên của các cơ sở giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số	Loại đào tạo; Dân tộc; Giới tính; Tuyển mới/ Đang theo học/Tốt nghiệp; Tỉnh/huyện/xã	Năm		

PHẦN II
NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

A. CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

I. Dân số người dân tộc thiểu số

0101. Dân số người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng và phân bố dân số người dân tộc thiểu số là một trong những chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như kế hoạch xây dựng, phát triển các dân tộc Việt Nam. Số lượng dân số người dân tộc thiểu số còn là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân số người dân tộc thiểu số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc có ghi rõ:

"Dân tộc thiểu số" là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

"Dân tộc đa số" là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

Trong thống kê dân số, dân tộc được thu thập dựa trên cơ sở tự xác định của đối tượng điều tra. Tên dân tộc của một người thường được quy định theo dân tộc của người cha. Tuy nhiên, đối với một số dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ, thì tên dân tộc được ghi theo dân tộc của người mẹ.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm "Nhân khẩu thực tế thường trú", khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê *đã được 6 tháng trở lên* và những người *mới chuyển đến ở ổn định tại hộ*, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó;

c) Những người "tạm vắng" bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng *(nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở)*.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0102. Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số theo giới tính, nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân là một trong những chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quản lý và điều hành nền kinh tế; đặc biệt là các chính sách khuyến khích, ưu tiên đối với người dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số theo giới tính

Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số người dân tộc thiểu số đã cho.

$$\text{Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số nam người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nữ người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

b) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là "tuổi tròn".

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

Ngoài phân tổ theo từng độ tuổi, cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi. Tuy nhiên, khi phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi, người ta vẫn tách riêng nhóm 0 tuổi. Bởi vậy, các nhóm tuổi hình thành như sau:

(1) Theo nhóm 5 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1 - 4 tuổi;
- 5 - 9 tuổi;
- 10 - 14 tuổi;

...

- 75 - 79 tuổi;
- 80 - 84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Riêng nhóm 1 - 4 tuổi nhiều khi người ta tách riêng theo từng độ tuổi một.

(2) Theo nhóm 10 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1 - 9 tuổi;
- 10 - 19 tuổi;
- 20 - 29 tuổi;

...

- 70 - 79 tuổi;
- 80 - 84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Đối với các mục đích nghiên cứu chuyên đề về giáo dục - đào tạo, sinh sản của dân số, lao động, kinh tế, người ta còn phân tổ thành các nhóm tuổi phù hợp với việc nghiên cứu độ tuổi đi học, độ tuổi kết thúc các cấp học, độ tuổi có khả năng sinh đẻ, độ tuổi tham gia lao động, v.v...

c) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân là tình trạng của một người liên quan đến Luật Hôn nhân và Gia đình hoặc theo phong tục, tập tục của từng nước, từng địa phương.

Tình trạng hôn nhân bao gồm các phân tổ:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn;
- Có vợ/có chồng;
- Góa (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng).

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0103. Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu có ý nghĩa quan trọng đối với công tác chỉ đạo và thu thập thông tin trong nhiều cuộc điều tra; đồng thời cũng là nguồn thông tin quan trọng đối với việc ước lượng, dự báo hộ gia đình và dân số người dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ gia đình người dân tộc thiểu số (viết tắt là hộ) là một đơn vị xã hội. Hộ gia đình người dân tộc thiểu số là hộ gia đình có chủ hộ hoặc vợ/chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại "hộ dân cư", không tính các loại "hộ đặc thù" (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý theo chế độ riêng,...).

Hộ và gia đình được phân loại như sau:

(1) *Hộ một người*.

(2) *Hộ hạt nhân*: Là loại hộ chỉ bao gồm một "gia đình hạt nhân đơn" và được phân tổ thành:

- Gia đình có một cặp vợ chồng:

+ Có (các) con đẻ;

+ Không có (các) con đẻ.

- Bố đẻ cùng với (các) con đẻ;

- Mẹ đẻ cùng với (các) con đẻ.

(3) *Hộ mở rộng*: Là hộ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

- Gia đình hạt nhân đơn và những người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: một người bố đẻ cùng với (các) con đẻ và những người thân khác, hoặc một cặp vợ chồng với (các) người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau mà không có những người khác. Ví dụ: có hai cặp vợ chồng trở lên cùng với (những) đứa con đẻ;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với (những) người thân khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) *Hộ hỗn hợp*: Là hộ gồm các trường hợp sau đây:

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân và một số người thì không. Ví dụ: mẹ đẻ cùng (các) con đẻ, ở với những người thân và người không phải người thân;

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: bố đẻ cùng (các) con đẻ và những người không có quan hệ gia đình;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân và một số thì không. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với những người thân và không phải người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên, trong đó có một hay trên một cặp có (các) con đẻ cùng (những) người không phải người thân;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên không có quan hệ gia đình với nhau, có hay không có những người khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau nhưng không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân, cộng với những người không có quan hệ gia đình;

- Chỉ có những người không có quan hệ gia đình.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0104. Cơ cấu hộ gia đình người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi của quy mô hộ gia đình người dân tộc thiểu số, đồng thời phản ánh tác động giữa yếu tố vùng miền, sự phát triển kinh tế - xã hội đến quy mô hộ gia đình người dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ cấu hộ gia đình người dân tộc thiểu số theo quy mô hộ được tính bằng cách lấy tổng số hộ có cùng một quy mô (ví dụ 2 người trong một hộ) chia cho tổng số hộ nghiên cứu và nhân với 100.

Công thức tính:

$$\text{Cơ cấu hộ gia đình người dân tộc thiểu số có n người (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có n người}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số nghiên cứu}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0105. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số được ứng dụng rộng rãi trong phân tích dân số dân tộc, chỉ tiêu này được sử dụng để so sánh mức độ chết giữa các thời kỳ, giữa các vùng; đồng thời được sử dụng để dự báo dân số dân tộc dài hạn. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người dân tộc thiểu số mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Công thức tính:

$$e_{dt} = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_{dt} - Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số;

T_0 - Tổng số người dân tộc thiểu số năm của những người dân tộc thiểu số mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 - Số người dân tộc thiểu số sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính toán từ Bảng sống. Bởi vậy, một trong những phương pháp tính chỉ tiêu này là phải lập bảng sống cho dân số cần nghiên cứu.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống chỉ ra rằng từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Ba phương pháp cơ bản để lập bảng sống được trình bày tóm tắt như sau:

(1) Phương pháp lập bảng sống dựa trên số liệu về số người chết và phân bố dân số theo độ tuổi (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi - $ASDR_x$)

Theo phương pháp này, việc lập bảng sống dựa trên hai loại số liệu: (i) số người chết chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) thu thập được trong một khoảng thời gian nhất định (ít nhất là 12 tháng), và (ii) dân số chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) tại thời điểm có liên quan đến thời kỳ thu thập số người chết đó. Từ hai loại số liệu này có thể tính được tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) và xác suất chết theo từng độ tuổi hoặc nhóm tuổi (q_x).

- Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi ($ASDR_x$) cho biết, bình quân cứ 1000 dân ở độ tuổi x sẽ có bao nhiêu người chết trong năm. Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi được tính theo công thức:

$$ASDR_x = D_x/t.P_x$$

Trong đó:

$ASDR_x$: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (x);

D_x: Số người chết trong độ tuổi (x) trong khoảng thời gian t;

P_x: Dân số trung bình của độ tuổi (x);

t: Khoảng thời gian tính theo năm.

- Từ tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (x), có thể tính được xác suất chết trong độ tuổi (x) theo công thức:

$$q_x = \frac{2.\ m_x}{2 + m_x}$$

Trong đó:

q_x : Xác suất chết trong độ tuổi (x);

m_x: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (x) của bảng sống tương ứng với $ASDR_x$ trong thực tế.

- Từ tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi (x, x+n), có thể tính được xác suất chết trong nhóm tuổi (x, x+n) theo công thức:

$$_nq_x = \frac{n.\ _nm_x}{1 + n.\ _na_x.\ _nm_x}$$

Trong đó:

$_nq_x$: Xác suất chết trong nhóm tuổi (x, x+n);

$_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi (x, x + n) của Bảng sống tương ứng với $_nASDR_x$ trong thực tế;

$_na_x$: Số năm trung bình mà những người chết ở nhóm tuổi (x, x + n) sống được trong nhóm tuổi đó;

n: Độ dài của nhóm tuổi (x, x+n).

(2) Phương pháp hệ số sống giữa hai cuộc điều tra (sử dụng dân số chia theo độ tuổi của hai cuộc tổng điều tra dân số gần nhất)

Nếu hai cuộc tổng điều tra được tiến hành cách nhau 10 năm, thì dân số ở độ tuổi 10 tuổi của cuộc TĐTDS sau sẽ chính là số người ở độ tuổi 0 tuổi của cuộc TĐTDS lần trước còn sống sót. Bởi vậy, từ số liệu của hai cuộc TĐTDS, người ta có thể xác định được xác suất sống (và sau đó là xác suất chết) theo độ tuổi và lập được bảng sống trong đó có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi x+t được xác định theo công thức:

$$_tp_x = P^1_{x+t} / P^0_x$$

Trong đó:

$_tp_x$: Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi x+t;

P^0_x: Dân số độ tuổi x của cuộc TĐTDS trước;

P^1_{x+t}: Dân số độ tuổi x+t của cuộc TĐTDS sau;

t: Khoảng thời gian giữa hai cuộc TĐTDS gần nhất tính theo năm.

Từ xác xuất sống ${}_tp_x$, sử dụng Bảng sống mẫu có thể xác định được xác suất sống trong độ tuổi (x) và các chỉ tiêu còn lại của Bảng sống.

(3) Phương pháp ước lượng gián tiếp qua số liệu về tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và Bảng sống mẫu

Do giá trị của tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phụ thuộc chủ yếu vào mức độ chết của trẻ em, nhất là tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, nên khi biết tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, người ta có thể lập Bảng sống và ước lượng tuổi thọ trung bình của dân số thông qua Bảng sống mẫu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) được tính theo công thức:

$$IMR = D_0/B$$

Trong đó:

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi 0 tuổi trong năm;

B: Số trẻ em sinh trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0106. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi phản ánh tình hình cung cấp các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe cho trẻ em người người dân tộc thiểu số, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số người dân tộc thiểu số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, việc tăng/giảm tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi có tác động đến sự tăng/giảm của mức độ sinh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em người dân tộc thiểu số trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$I_{dt} = \frac{D_{dt}}{B_{dt}} \times 1000$$

Trong đó:

I_{dt} - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số;

D_{dt} - Số trẻ em người dân tộc thiểu số chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B_{dt} - Tổng số trường hợp trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0107. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi là một chỉ tiêu quan trọng, đo lường mức độ chết cho cả nhóm 5 độ tuổi đầu là nhóm dân số người dân tộc thiểu số có mức độ chết cao, đồng thời cũng là một trong những chỉ tiêu quan trọng của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Thế giới và Việt Nam.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi người dân tộc thiểu số chết tính bình quân trên 100 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$Q_{dt} = \frac{{}_5D_{dt}}{B_{dt}} \times 100$$

Trong đó:

Q_{dt}- Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi;

${}_5D_{dt}$ - Số trẻ em người dân tộc thiểu số chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B_{dt}- Tổng số trường hợp trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0108. Tỷ suất chết của người mẹ người dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết của người mẹ là người dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản là một trong những chỉ tiêu phản ánh mức độ chết theo nguyên nhân chết, phục vụ đánh giá kết quả chăm sóc sức khỏe phụ nữ người dân tộc thiểu số trong quá trình thai sản nói riêng và các chương trình bảo vệ bà mẹ, trẻ sơ sinh nói chung.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số phụ nữ người dân tộc thiểu số chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân khác như sốt rét, tai nạn, tự tử...), đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100.000 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch).

Công thức tính:

$$MR_{dt} = \frac{D^{b}_{dt}}{B_{dt}} \times 100.000$$

Trong đó:

MR_{dt} - Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản người dân tộc thiểu số;

D^{b}_{dt} - Số phụ nữ người dân tộc thiểu số chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ trong kỳ (năm lịch);

B_{dt} - Số trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong kỳ (năm lịch).

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

II. Lao động, thu nhập người dân tộc thiểu số

0201. Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Số liệu thống kê về lực lượng lao động người dân tộc thiểu số có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và vùng dân tộc thiểu số của từng địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số (hay còn gọi là dân số người dân tộc thiểu số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có

việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Có một số chỉ tiêu được dùng để đo lực lượng lao động người dân tộc thiểu số (mức độ tham gia hoạt động kinh tế) như sau:

a) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số thô

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số thô là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng số phần trăm những người dân tộc thiểu số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động người dân tộc thiểu số - $LLLĐ_{dt}$) chiếm trong tổng dân số người dân tộc thiểu số, tỷ lệ này bị ảnh hưởng mạnh bởi cấu trúc tuổi của dân số người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia } LLLĐ_{dt} \text{ thô (\%)} = \frac{\text{(Số người dân tộc thiểu số làm việc + thất nghiệp) trong 7 ngày qua}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

b) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số chung

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số chung là trường hợp đặc biệt của "Tỷ lệ tham gia $LLLĐ_{dt}$ thô" khi chỉ tính những người dân tộc thiểu số trong độ tuổi có khả năng lao động. Ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì công thức tính là:

$$\text{Tỷ lệ tham gia } LLLĐ_{dt} \text{ chung (\%)} = \frac{\text{Dân số người dân tộc thiểu số 15 tuổi trở lên HĐKT } (LLLĐ_{dt})}{\text{Dân số người dân tộc thiểu số 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Do giới hạn tuổi tối thiểu quy định khác nhau giữa các nước, nên người sử dụng số liệu phải chú ý tới khả năng một số lượng đáng kể trẻ em hoạt động kinh tế bị loại ra không được thu thập do quy định tuổi giới hạn tối thiểu quá cao.

c) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động

Tỷ lệ tham gia $LLLĐ_{dt}$ trong độ tuổi lao động là số phần trăm những người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động tham gia lao động chiếm trong tổng dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động. Luật Lao động hiện hành của Việt Nam quy định "*tuổi lao động*" bao gồm các độ tuổi từ 15 đến hết 59 tuổi đối với nam và từ 15 đến hết 54 tuổi đối với nữ (theo khái niệm "tuổi tròn"). Số còn lại là "ngoài tuổi lao động".

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ}_{dt} \text{ trong độ tuổi lao động (\%)} = \frac{\text{Dân số người dân tộc thiểu số HĐKT (LLLĐ}_{dt}\text{) trong tuổi lao động}}{\text{Dân số người dân tộc thiểu số trong tuổi lao động}} \times 100$$

d) Tỷ lệ tham gia LLLĐ$_{dt}$ đặc trưng theo giới tính

Cả ba số đo về tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế (tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số thô, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số chung và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động) thường tính tách riêng cho nam và nữ. Khi đó, các tỷ lệ này được gọi là tỷ lệ tham gia $LLLĐ_{dt}$ đặc trưng theo giới tính.

đ) Tỷ lệ tham gia LLLĐ$_{dt}$ đặc trưng theo tuổi

Tỷ lệ tham gia $LLLĐ_{dt}$ đặc trưng theo tuổi là tỷ lệ hoạt động kinh tế tính cho một độ/nhóm tuổi xác định. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ}_{dt} \text{ đặc trưng theo độ/nhóm tuổi (a) (\%)} = \frac{\text{Dân số người dân tộc thiểu số HĐKT độ/nhóm tuổi (a)}}{\text{Dân số người dân tộc thiểu số độ/nhóm tuổi (a)}} \times 100$$

Trong đó, (a) là một độ tuổi/nhóm tuổi xác định.

Tỷ lệ này có thể tính cho chung cả hai giới và nam, nữ riêng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0202. Số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Phần lớn số người dân tộc thiểu số trong lực lượng lao động là những người đang làm việc. Lực lượng đông đảo này trực tiếp cung cấp sức lao động cho sản xuất hàng hóa và dịch vụ, là lực lượng chủ yếu quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi vùng, mỗi địa phương. Do vậy, số liệu về lực lượng lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng, triển khai, đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tầm vĩ mô và vi mô.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân số người dân tộc thiểu số có việc làm/làm việc bao gồm những người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (một tuần), thuộc một trong các loại sau đây:

(1) Làm việc được trả lương/trả công:

- *Làm việc*: những người dân tộc thiểu số trong thời gian tham chiếu đã làm một số công việc để được trả lương hoặc trả công bằng tiền hay hiện vật;

- *Có việc làm nhưng không làm việc*: những người dân tộc thiểu số hiện đang có việc làm, nhưng trong khoảng thời gian tham chiếu đang tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ (như: vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thỏa thuận trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời, v.v...).

(2) Tự làm hoặc *làm chủ*:

- *Tự làm*: những người dân tộc thiểu số trong thời gian tham chiếu đã tự làm một số công việc để có lợi nhuận hoặc thu nhập cho gia đình, dưới hình thức bằng tiền hay hiện vật;

- *Có doanh nghiệp nhưng không làm việc*: những người dân tộc thiểu số hiện đang làm chủ doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, một trang trại hoặc một cơ sở dịch vụ, nhưng trong thời kỳ tham chiếu họ đang nghỉ việc tạm thời vì một số lý do cụ thể.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

Xử lý một số trường hợp đặc biệt:

• *Những người dân tộc thiểu số có việc làm được trả lương/trả công nhưng đang nghỉ việc tạm thời* vì ốm đau, nghỉ lễ hoặc nghỉ hè; do đình công hoặc dãn thợ; nghỉ tạm thời để học tập, tập huấn; nghỉ theo chế độ thai sản, con ốm hoặc tổ chức lại sản xuất; do thời tiết xấu, máy móc công cụ bị hư hỏng, thiếu nguyên/ nhiên liệu, v.v... Tất cả các trường hợp này đều coi như có việc làm/làm việc.

• *Những người dân tộc thiểu số tự làm/làm chủ được xem là "có việc làm"* nếu trong thời gian nghỉ việc tạm thời, đơn vị nơi họ làm việc hoặc đơn vị mà họ làm chủ vẫn tiếp tục hoạt động và họ vẫn được tiếp tục làm việc trong thời gian tới.

• *Những người dân tộc thiểu số giúp việc gia đình được trả công* cũng được xếp vào nhóm *"tự làm/làm chủ",* nghĩa là không phân biệt số giờ mà họ đã làm việc trong khoảng thời gian tham chiếu (07 ngày qua).

• *Những người dân tộc thiểu số tập sự hay học nghề được chi trả bằng tiền hay hiện vật* được xếp vào nhóm "được trả lương/trả công".

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0203. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu lao động của người dân tộc thiểu số, là một trong những căn cứ để lập kế hoạch, chính sách hỗ trợ việc làm đối với người dân tộc thiểu số

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số là số người dân tộc thiểu số có việc làm tính bình quân trên 100 người trong lực lượng lao động người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số có việc làm/làm việc}}{\text{Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0204. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số làm việc trên dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng, triển khai, đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các chính sách khuyến khích, ưu tiên tạo việc làm đối với người dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số làm việc trên dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm tổng số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động có việc làm/làm việc chiếm trong tổng dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số làm việc trên dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động làm việc}}{\text{Dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0205. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng của lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc tại thời điểm (t) đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc tại thời điểm (t)}} \times 100$$

Số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(a) Là người lao động dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế (xem Chỉ tiêu 0202: "Số lao động người dân tộc thiểu số đang làm việc trong nền kinh tế"); và

(b) Là người dân tộc thiểu số đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ và đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê

0206. Số lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ phát triển của thị trường lao động người dân tộc thiểu số, phục vụ thiết thực công tác kế hoạch hóa và xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các chính sách khuyến khích và ưu tiên tạo việc làm đối với người dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp là những người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

(1) Không làm việc nhưng sẵn sàng và mong muốn có việc làm; và

(2) Đang đi tìm việc làm có thu nhập, kể cả những người trước đó chưa bao giờ làm việc.

Số lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp còn bao gồm các trường hợp đặc biệt sau:

(i) Những người đang nghỉ việc tạm thời nhưng không có căn cứ bảo đảm sẽ được tiếp tục làm công việc cũ, trong khi đó họ vẫn sẵn sàng làm việc hoặc đang tìm kiếm việc làm mới;

(ii) Những người trong thời kỳ tham chiếu không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí việc làm mới sau thời gian tạm nghỉ việc;

(iii) Những người đã thôi việc không được hưởng tiền lương/tiền công; hoặc

(iv) Những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm (do hạn chế về sức khỏe, trình độ chuyên môn không phù hợp,...).

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0207. Số lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số liệu thống kê về số lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm là chỉ tiêu bổ sung cho các thông tin về việc làm, thất nghiệp, bổ sung thông tin cho phân tích hiệu quả của thị trường lao động của người dân tộc thiểu số trên phương diện cung cấp đủ việc làm cho tất cả những ai có nhu cầu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số thiếu việc làm bao gồm những người dân tộc thiểu số có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, "ngưỡng thời gian" để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là "đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu".

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

III. Thu nhập và chi tiêu hộ gia đình người dân tộc thiểu số

0301. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số là chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng phản ánh mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của hộ gia đình người dân tộc thiểu số để đánh giá mức sống, phân hóa giàu nghèo, tính tỷ lệ hộ nghèo của người dân tộc thiểu số làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của dân cư, xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho số nhân khẩu bình quân năm của hộ và chia cho 12 tháng. Công thức tính như sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số 1 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số (người)}} : 12 \text{ tháng}$$

Thu nhập của hộ gia đình người dân tộc thiểu số là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Nguồn thu nhập gồm:

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm...

+ Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh...:

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0302. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số là chỉ tiêu phản ánh mức và cơ cấu chi tiêu của các tầng lớp dân cư người dân tộc thiểu số để đánh giá mức sống, phân hóa giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo, làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của người dân tộc thiểu số, thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình người dân tộc thiểu số 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức như sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình người dân tộc thiểu số 1 tháng} = \frac{\text{Tổng chi tiêu trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số (người)}} : 12 \text{ tháng}$$

Chi tiêu của hộ gia đình người dân tộc thiểu số là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Các khoản chi tiêu gồm:

- Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút;
- Quần áo và giày dép;
- Nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác;
- Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường;
- Y tế;
- Vận tải;
- Truyền thông;
- Giải trí và văn hóa;
- Giáo dục;
- Nhà hàng và khách sạn;
- Chi khác cho tiêu dùng.

Chi tiêu của hộ gia đình người dân tộc thiểu số trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh, thuế sản xuất kinh doanh, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ, hoàn tạm ứng... và những khoản chi tương tự.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

IV. Đói nghèo và an sinh xã hội

0401. Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số là chỉ tiêu đánh giá mức sống của người dân tộc thiểu số, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với vùng dân tộc.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số là tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hóa lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê.

- Chế độ báo cáo thống kê

0402. Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư của người dân tộc thiểu số và phân hóa giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư người dân tộc thiểu số nghèo nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số là số phần trăm về số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0403. Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức sống của người dân tộc thiểu số, là căn cứ để đánh giá hiệu quả của chính sách giảm nghèo bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo là số phần trăm về số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người nằm trong chuẩn cận nghèo quốc gia trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người nằm trong chuẩn cận nghèo quốc gia}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0404. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tàn tật, người già cô đơn, không nơi nương tựa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ người tàn tật, người già cô đơn, không nơi nương tựa là người dân tộc thiểu số làm cơ sở đề ra các kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ, chăm sóc.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số tàn tật là người dân tộc thiểu số bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng làm suy giảm về thể chất, thần kinh, trí tuệ, giác quan trong một thời gian dài được biểu hiện dưới các dạng khuyết tật và do các rào cản xã hội, thiếu các điều kiện hỗ trợ phù hợp dẫn tới bị cản trở sự tham gia bình đẳng vào hoạt động xã hội.

Người dân tộc thiểu số tàn tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.

Người dân tộc thiểu số già cô đơn, không nơi nương tự là những người nam từ 60 tuổi, nữ từ 55 tuổi trở lên sống độc thân hoặc còn vợ hoặc chồng nhưng không có con, cháu, người thân thích để trông nom, không có nguồn thu nhập nào để sinh sống.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

0405. Số tiền, vật chất (quy ra tiền) trung bình hàng năm hộ gia đình người dân tộc thiểu số được hỗ trợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh, đánh giá chính sách xã hội của Nhà nước đối với người dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền, vật chất (quy ra tiền) trung bình hàng năm hộ gia đình người dân tộc thiểu số được hỗ trợ là tổng số tiền, vật chất (quy ra tiền) trung bình hộ gia đình người dân tộc thiểu số được hưởng trợ cấp thường xuyên hay đột xuất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các nguồn trợ cấp khác của Nhà nước dành cho đối tượng là người dân tộc thiểu số.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

0406. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng di cư tự do của người dân tộc thiểu số và là một trong những căn cứ để lập kế hoạch, chính sách ổn định đời sống, phát triển kinh tế - xã hội đối với dân cư người dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số hộ di cư tự do là số hộ tự do thay đổi chỗ ở để tìm một chỗ ở mới tốt hơn, phù hợp hơn chỗ cũ để định cư.

Số khẩu di cư tự do là số người tự do thay đổi chỗ ở để tìm một chỗ ở mới tốt hơn, phù hợp hơn chỗ cũ để định cư.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

0407. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Số liệu du canh, du cư là một trong những căn cứ để lập kế hoạch, chính sách ổn định cuộc sống, y tế, giáo dục... đối với dân cư người dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số hộ du canh, du cư là số hộ thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó, chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số trên lãnh thổ Việt Nam.

Số khẩu du canh, du cư là số người thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

(Xem tiếp Công báo số 51 + 52)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng